

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ PƯH
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 04/2024/HNGĐ-ST

Ngày 31-01-2024

“Không công nhận là vợ chồng
và tranh chấp về nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PƯH, TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tiến Sỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ngô Xuân Tiến;

2. Bà Nguyễn Thanh Thắm.

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thùy-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Xây - Kiểm sát viên,

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc “Không công nhận là vợ chồng và tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Trương Văn B**, sinh năm 1978; Vắng mặt,

Địa chỉ: **Thôn H, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai.**

2. *Bị đơn:* Chị **Trần Thị V**, sinh năm 1981; Vắng mặt,

Địa chỉ: **Thôn H, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh **Trương Văn B** trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu, được hai bên gia đình đồng ý, anh và chị **Trần Thị V** tự nguyện tổ chức đám cưới và sống chung với nhau vào tháng 10/2000 mà không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã theo quy định, nguyên nhân là vì anh và chị **V** không hiểu biết pháp luật nên không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn. Anh chị sống chung với bố mẹ anh **B** tại **thôn H, xã I, huyện C**. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được 08 năm thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân hai người tính cách không hợp nhau, thường xuyên cãi vã. Cuộc sống

của anh chị từ đây không còn hạnh phúc. Anh chị đã sống ly thân được 11 năm. Anh **B** sống cùng bố mẹ tại **thôn H, xã I**; còn chị **V** về sinh sống ở nhà bố mẹ ruột của chị **V**. Anh cảm thấy cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục được nữa, mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Do đó, anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai giải quyết không công nhận anh **Trương Văn B** và chị **Trần Thị V** là vợ chồng.

- Về con chung: Anh chị có 02 người con chung là các cháu **Trương Anh T**, sinh ngày 26/10/2002 (nam) và **Trương Mỹ Ái L**, sinh ngày 11/3/2006 (nữ).

Hiện nay cháu **Trương Anh T** đã thành niên, trưởng thành. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị **V** được nuôi dưỡng con chung là cháu **Trương Mỹ Ái L**. Anh không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đối với bị đơn chị **Trần Thị V***: Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng vì lý do công việc nên chị **V** không có mặt theo Thông báo của Tòa án. Tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị **V** đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **B**. Về con chung chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được nuôi dưỡng con chung là cháu **Trương Mỹ Ái L**, sinh ngày 11/3/2006 (nữ); Chị không yêu cầu anh **B** phải cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án: kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật.

- Về giải quyết vụ án.

Về hôn nhân: Căn cứ theo Điều 9; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội; Khoản 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận anh **Trương Văn B** và chị **Trần Thị V** là vợ chồng.

Về con chung: Căn cứ theo khoản 2 Điều 53; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu: **Trương Mỹ Ái L** – SN: 11/3/2006 (nữ) cho chị **V** chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh **B** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc anh **Trương Văn B** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.0000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 02/10/2023, nguyên đơn là anh **Trương Văn B** có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận anh **B** và chị **V** là vợ chồng, giải quyết tranh chấp về nuôi con chung với bị đơn chị **Trần Thị V** và nộp kèm các tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, hợp pháp. Xét hình thức nội dung đơn khởi kiện của anh **B** đúng quy định, chị **V** có nơi cư trú tại **xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai** nên Tòa án nhân dân huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai đã tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn là anh **B** và bị đơn là chị **V** có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 của bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét quan hệ hôn nhân: Anh **Trương Văn B** và chị **Trần Thị V** chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10/2000, có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn mà không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội; khoản 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuyên bố không công nhận anh **Trương Văn B** và chị **Trần Thị V** là vợ chồng.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị **V** và anh **B** có 02 con chung là cháu **Trương Anh T**, sinh ngày 26/10/2002 (nam) và **Trương Mỹ Ái L**, sinh ngày 11/3/2006 (nữ). Hiện nay cháu **Trương Anh T** đã thành niên, trưởng thành. Anh **B** yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị **V** được nuôi dưỡng cháu **Trương Mỹ Ái L** và không yêu cầu tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Xét cháu **L** hiện đang ở với chị **V** và được chị **V** chăm sóc, cháu **L** cũng có nguyện vọng được ở với chị **V**. Tại bản tự khai và đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị **V** cũng đề nghị Tòa án giao cháu **L** cho chị **V** nuôi dưỡng. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu **L** cho chị **V** trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Buộc anh **B** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật đề sung vào công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 và 266 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội; khoản 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp; Điều 9; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp;

- Áp dụng Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh **Trương Văn B** và chị **Trần Thị V** là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu **Trương Mỹ Ái L** cho chị **V** trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu **L** thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Buộc anh **Trương Văn B** phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà anh **B** đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001449 ngày 17/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai.

4. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự (02 bản);
- VKSND huyện Chư Pưh (02 bản);
- Chi cục THADS huyện Chư Pưh (01 bản);
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai (01 bản);
- Lưu hồ sơ vụ án (01 bản);
- Lưu VT (01 bản).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Tiến Sỹ